

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TVP

TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY



THÉP TVP

NIỀM TIN CỦA MỌI CÔNG TRÌNH
TRUST OF ALL PROJECTS

**HỒ SƠ
NĂNG LỰC**
COMPANY PROFILE

Số 400 QL1, Ấp Bến Lức 9, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

400 National Highway 1, Ben Luc Hamlet 9, Ben Luc Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam

MỤC LỤC

CONTENTS

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

1

NĂNG LỰC CÔNG TY

COMPANY CAPACITY

8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT

PRODUCTION CAPACITY

33

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

FINANCIAL CAPACITY

62

NĂNG LỰC NHÂN SỰ

HUMAN RESOURCE CAPACITY

64

HỆ THỐNG LOGISTICS

LOGISTICS SYSTEM

66

CÁC DỰ ÁN

PROJECTS

74

DỰ ÁN PHÚC LONG

PHUC LONG PROJECT

76

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION



Công ty Cổ phần Thép TVP được biết đến là một trong những Công ty hàng đầu về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tôn mạ lạnh, mạ kẽm và mạ màu chất lượng cao, thép tấm, thép lá và các sản phẩm thép đa dạng.

Với định hướng trở thành một công ty sản xuất chuyên ngành, chúng tôi không ngừng đầu tư chuyên sâu vào các công nghệ hiện đại nhất và luôn luôn dẫn đầu về kỹ thuật trên thị trường Việt Nam.

Chúng tôi luôn phát triển các sản phẩm mới đi đầu trong ngành xây dựng, hoàn thiện quy trình sản xuất và kinh doanh khép kín để tạo ra một giá trị sản phẩm tốt nhất trên thị trường mà giá thành thì rất hợp lý.

Liên tục nhiều năm qua, Công ty Cổ phần Thép TVP luôn khẳng định vị trí dẫn đầu về công nghệ của mình và liên tục đầu tư mở rộng thị phần của mình trong ngành sản xuất thép. Thêm vào đó Công ty Cổ phần Thép TVP đã không bỏ lỡ cơ hội vàng để triển khai nhà máy Tôn Mạ Màu công nghệ cao - dự án công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường về chất lượng sản phẩm, với các sản phẩm cho Home Office, tôn giả đá, tôn giả gỗ và các sản phẩm cho ngành trang trí nội thất. Đồng thời công ty đã đầu tư xây dựng dây chuyền Cán Nguội của Hitachi do Tập đoàn Tenova hợp tác cùng với nhà cung cấp I2S Hoa Kỳ, và dây chuyền Tẩy Rửa Pickling Line do Tenova lắp đặt, cao hơn nữa Công ty đã liên kết đầu tư dây chuyền Mạ Lạnh do tập đoàn Danieli của Ý cung cấp.

Với những đầu tư mạnh mẽ Thép TVP tin tưởng rằng mình sẽ vươn xa hơn nữa để trở thành Công ty chuyên ngành sản xuất vật liệu xây dựng với công nghệ hàng đầu Đông Nam Á.

Ra được sự tin tưởng của khách hàng, để nắm bắt và đầu tư Công ty Cổ phần Thép TVP chúng tôi đã mạnh dạng đầu tư thành công được một Khu công nghiệp với một chuỗi dự án mới, các ngành nghề đa dạng và sẽ mở đường cho TVP thành công và thành công hơn nữa trong tương lai.

Cảm ơn quý khách đã hợp tác, ủng hộ TVP chúng tôi trong những năm qua và hy vọng trong tương lai chúng tôi cũng được sự ủng hộ của quý khách hàng vì thành công của quý khách hàng chính là thành công của TVP chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn!

INTRODUCTION

TVP JSC is a well-known company that specializes in manufacturing and trading products such as Galvalume (GL), High Quality Galvanized (GI), and Color Coating (PPGI, PPCR, PPGL) steel sheets, steel plates, and steel hollow pipes (GI Pipe, Black Pipe, etc.).

With the goal of becoming a specialized production company, we are continuously investing in the latest and most advanced technology available in the Vietnamese market.

We always develop new products which belong to the top of construction field, completing closed production and trading system to create the best value product in the market with a suitable price.

In recent years, TVP always affirms the leading position in technology and continuously invests to expand its market share in steel manufacturing. In addition, TVP already got the great opportunity to develop high technology color coating line – modern technology project to meet growing demand of the market for quality products of Home office, stone fake sheet, wood fake sheet and interior products. Furthermore, TVP has invested in Hitachi's Cold Rolling Line of Tenova Group and I2S America, and a Push Pull Pickling Line that was installed by Tenova. In particular, TVP has also invested in a Continuous Galvalume Line from Danieli Italy.

With strong investments, TVP believes that we will become a leading company in manufacturing building materials with ASEAN's advanced technology.

With the trust from our customers, TVP has bravely invested in the industrial park with a series of new projects to diversify our industries. This will pave the way for TVP to achieve even greater success in the future.

We sincerely thank you for your cooperation and support of TVP Steel throughout the years. We hope to continue receiving support from our customers as their success is also the success of TVP Steel.

Sincerely thank!

Trở thành công ty thép đứng thứ 3 Việt Nam và nằm trong top 10 khu vực Đông Nam Á trong lĩnh vực sản xuất - cung cấp các sản phẩm tôn mạ và ống thép các loại.

Become the 3rd largest steel company in Vietnam and belongs to top 10 of Southeast Asia region in the field of manufacturing - supplying coating steel products and all kind of steel pipes.

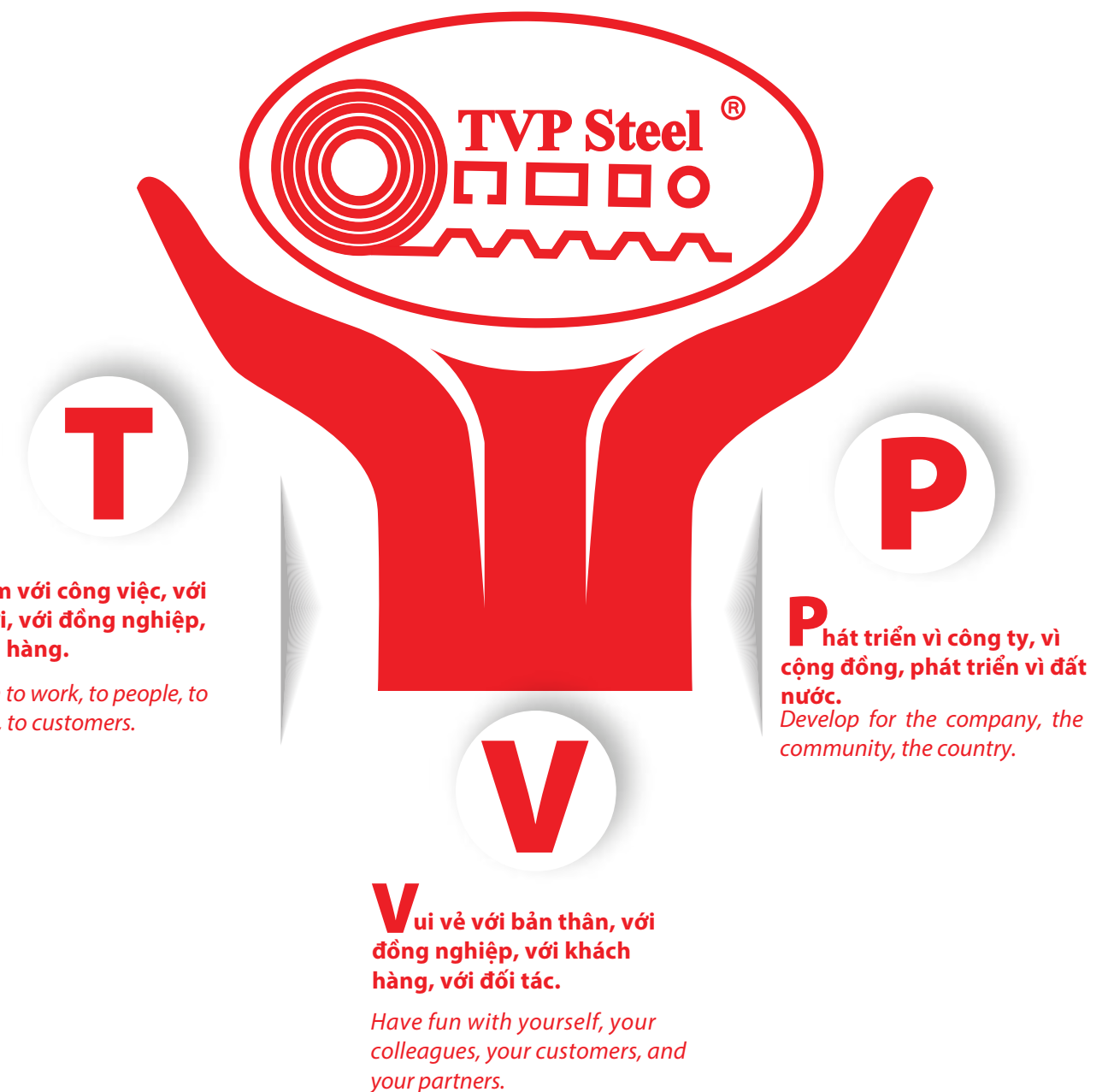


- Tạo ra giá trị thặng dư cho xã hội
- Ươm mầm cho thế hệ mai sau

- *Creating the surplus value for society*
- *Nurturing the next generations*



GIÁ TRỊ CỐT LÕI
THƯƠNG HIỆU TVP

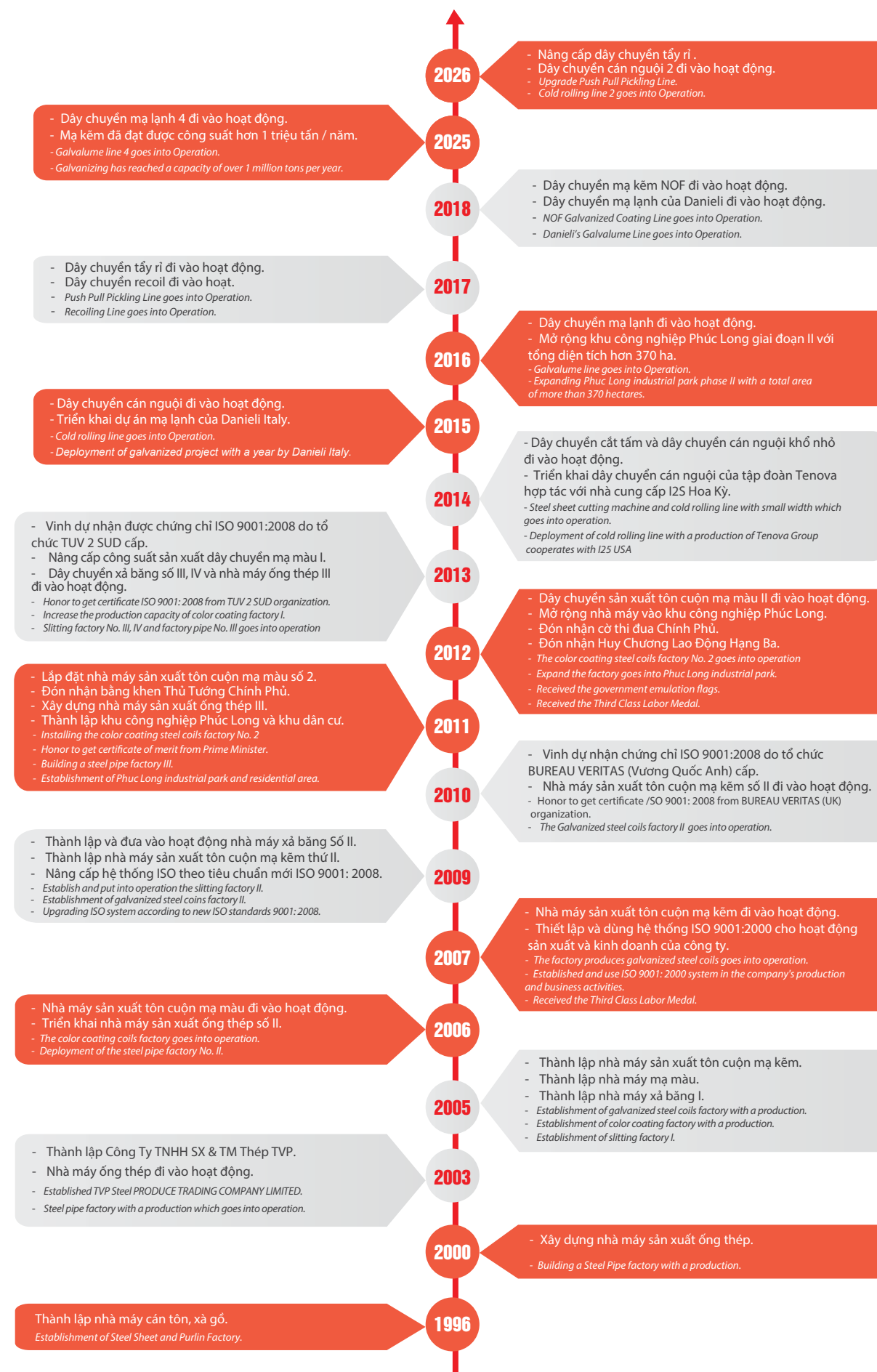


- Thép TVP cam kết cung cấp những sản phẩm tốt nhất đáp ứng yêu cầu của các công trình xây dựng góp phần trong sự phát triển của đất nước.

- Tạo ra những dòng sản phẩm mới liên tục, đáp ứng mọi nhu cầu của người tiêu dùng và thị trường trong, ngoài nước.

- TVP steel commits to provide the best products to meet all requirements from construction works to contribute to the development of the country.

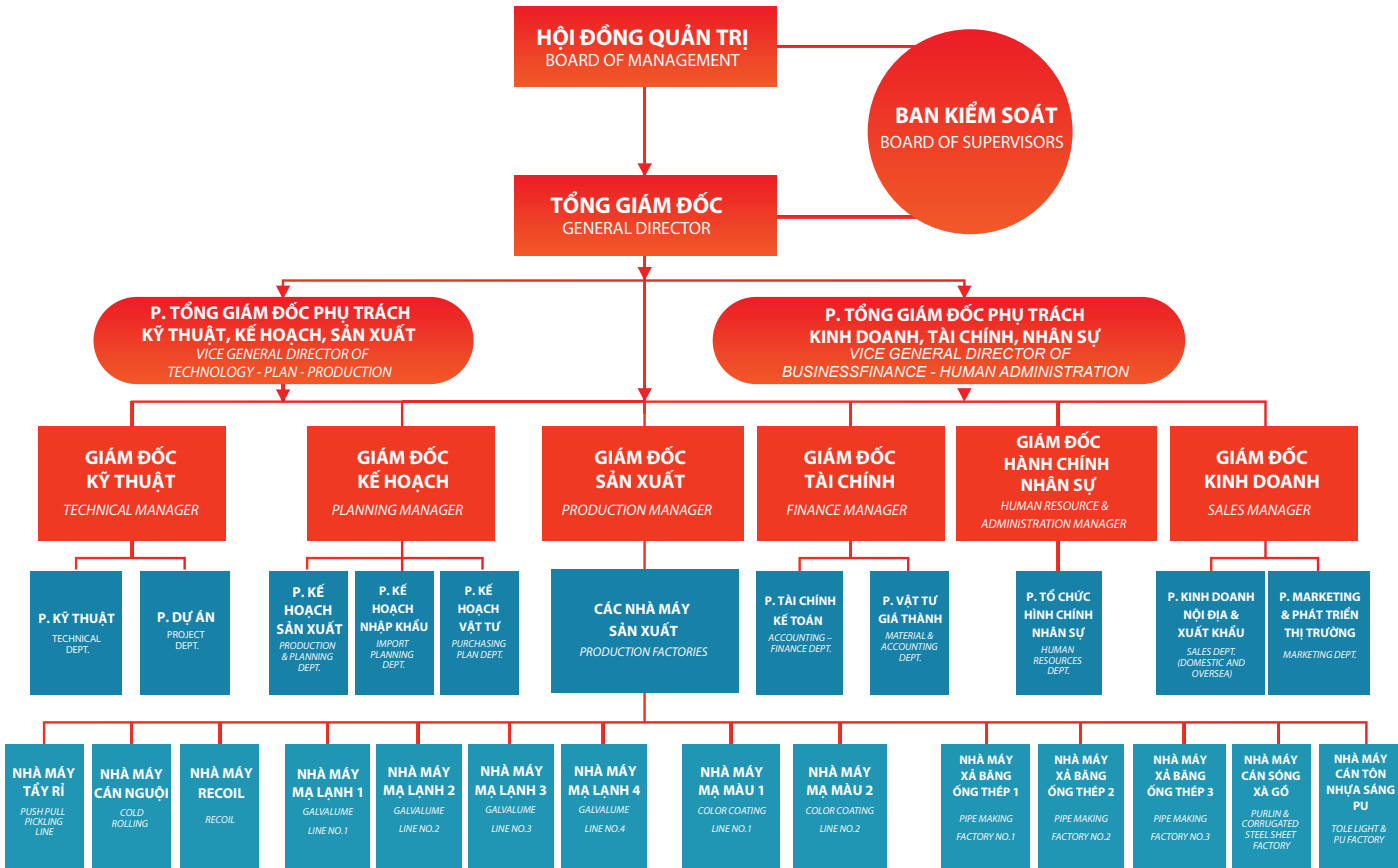
- Creating new products to meet all the requirements of customers in domestic and foreign market.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TVP

CHART OF ORGANIZATION



NĂNG LỰC CÔNG TY

COMPANY CAPACITY



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LONG AN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NILẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 1100598716
Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 30 tháng 12 năm 2020

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TVP
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: TVP STEEL

2. Địa chỉ trụ sở chính
Số 400, Quốc lộ 1A, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
Điện thoại: 072.3632454 Fax: 072.3655669
Email: tvpco-ltd@hcm.vnn.vn Website:

3. Vốn điều lệ
Vốn điều lệ: 1.600.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Một nghìn sáu trăm tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 160.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
* Họ và tên: NINH THỊ BÍCH THUY Giới tính: Nữ
Chức danh: Tổng giám đốc
Sinh ngày: 23/09/1969 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
Số giấy chứng thực cá nhân: 022022156
Ngày cấp: 16/09/2014 Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 5/6, Ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại: Số 5/6, Ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Nguyễn Kim Phượng

BẰNG KHEN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
CERTIFICATE OF PRIME MINISTER

BẰNG KHEN CHỦ TỊCH NƯỚC
CERTIFICATE OF PRESIDENT

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG HAI
2ND RANK LABOR MEDAL

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA
3RD RANK LABOR MEDAL

CỜ THI ĐUA CHÍNH PHỦ
EMULATION FLAG OF GOVERNMENT

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA
VIETNAM VALUE

**BẰNG KHEN DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA
YÊU NƯỚC**
EXCELLENT BUSINESS MERIT IN PATRIOTIC EMULATION MOVEMENT

DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU XUẤT SẮC CỦA TỈNH LONG AN
TYPICAL ENTERPRISE IN LONG AN PROVINCE

CÚP VÀNG VIETBUILD
VIETBUILD GOLD CUP

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
VIETNAM HIGH QUALITY GOODS

TOP 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM
TOP 500 LARGEST ENTERPRISES IN VIETNAM

THƯƠNG HIỆU XANH BỀN VỮNG
SUSTAINABLE GREEN BRAND

THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM
VIETNAM EXCELLENT BRAND

GIẢI THƯỞNG TIN & DÙNG
VN ECONOMY

GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT
VIETNAM GOLD STAR AWARD

TOP 10 THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM
TOP 10 VIETNAM EXCELLENT BRAND

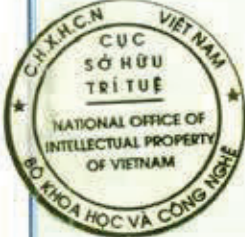
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÍ NHÃN HIỆU**
Số: 100830

Chủ Giấy chứng nhận: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÉP TVP (VN)
400 quốc lộ 1A, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Số đơn: 4-2006-17350
Ngày nộp đơn: 16.10.2006
Cấp theo Quyết định số: 8485/QĐ-SHTT, ngày: 09.05.2008
Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).



CỤC TRƯỞNG


Trần Việt Hùng


VN 4-0100830

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ NHÃN HIỆU SỐ: 100830
Mẫu nhãn hiệu:



Màu sắc nhãn hiệu: Đỏ, trắng
Loại nhãn hiệu: Thông thường
Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể, Không bảo hộ riêng "Steel".
Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu :
Nhóm 06: Vật liệu xây dựng bằng kim loại: thép cây, thép ống, thép cuộn, thép tấm, tôn, phôi thép.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 100830

Sửa đổi, gia hạn:

SỬA ĐỔI Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 100830

Mục sửa đổi: Tên, địa chỉ chủ văn bằng

Nội dung mới:

Công ty cổ phần thép TVP (VN)

400 quốc lộ 1A, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Quyết định sửa đổi số: 376/QĐ-SHTT, ngày: 11.01.2011



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU**

Số: 310028

Chủ Giấy chứng nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TVP (VN)
Số 400 quốc lộ 1A, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Số đơn: 4-2018-03176

Ngày nộp đơn: 26/01/2018

Cấp theo Quyết định số: 87702/QĐ-SHTT, ngày: 05/12/2018

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**CỤC
SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

VN 4-0310028

Lê Ngọc Lâm

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 310028
Mẫu nhãn hiệu:



Màu sắc nhãn hiệu: Đỏ đỏ, trắng xám, xám, nền trắng.

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "TÔN", "R".

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm 06: Tôn lợp.

Nhóm 40: Mạ kẽm, mạ nhôm kẽm và mạ màu.

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS
INSTITUTE FOR STANDARD AND QUALITY DEVELOPMENT STUDIES



VICAS 083 - EMS

CERTIFICATE

TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

No.400, National Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc town, Ben Luc district,
Long An province, Viet Nam

has been assessed and found to conform
with the requirements of the following standard:

ISO 14001:2015

Environmental Management System
for the following activities:

Manufacture, trade and supply welded steel tubes,
pre-painted galvalum steel sheet in coil, galvanized steel sheet in coil,
galvalum steel sheet in coil, zinc-aluminum-magnesium alloy-coated steel sheet in coil^(*)

Certificate number: HM 542; Code: 542-24-01/00

First time certification: 06 / 12 / 2021

Period of validation : from 06 / 12 / 2024 to 05 / 12 / 2027

(In order to maintain the 3-year validity of the Certificate, the unit must complete the 1st monitoring
evaluation procedure before the date 05 / 12 / 2025, the 2nd monitoring before the date 05 / 12 / 2026)

CERTIFICATION BOARD
CHAIRMAN

Professor. Dr. Nguyen Hong Son



ON BEHALF OF DIRECTOR
VICE DIRECTOR

Pham Huu Vung

INSTITUTE FOR STANDARD AND QUALITY DEVELOPMENT STUDIES
Address: No. 52/46, Lien Mac street, Lien Mac ward, Bac Tu Liem district, Hanoi, Vietnam
Tel: 024 2266 1111/ 0981851111; Website: issq.org.vn; Email: tcvn@issq.org.vn



Notes: - (*) Accredited Scope Conformity Environmental Management System according to ISO/IEC 17021-1:2015 & ISO/IEC 17021-2:2016

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as: **Hot-dip Zinc-Coated Steel Coils, class SGCC**

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
JIS G 3302:2019

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012)**

Certificate Number: **SP 667/4.24.17**

The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**

Original Certification: **19 August 2010**

Director 



Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as: **Hot-dip 55% Aluminium-Zinc Alloy-coated Steel Coil, Grade SGLCC**

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
JIS G 3321:2019

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**

Certificate Number: **SP 2711/2.24.17**

The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**

Original Certification: **14 May 2020**

Director 



Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Prepainted Hot-dip 55% Aluminium-Zinc Alloy-coated Steel Coil, Grade CGLCC, Class 2.

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

have been found to conform with those characteristic (defined in the Attached Appendix) of the standard
JIS G 3322:2019

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**

Certificate Number: **SP 2713/2.24.17**

The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**

Original Certification: **10 April 2021**

Director

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as: **Carbon steel electric resistance welded structural tubing, grade STKR400, Square and Rectangular tubes dimension up to 114 mm**

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
JIS G 3466:2015 & JIS G 3466:2018 (Amendment 2)

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated 31 March 2017 of MOST)**

Certificate Number: **SP 2715/02.24.17**

The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**

Original Certification: **14 May 2020**

Director

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Carbon Steel Tubes for General Structure Grade STK400, outside diameter up to 114 mm

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
JIS G 3444 : 2021

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 3187/1.24.17**
The validity of this Certificate: **from 29 May 2024 to 28 May 2027**
Original Certification: **24 June 2022**

Director 

Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Hot-dip Zinc-coated Steel Sheet in Coil Steel Grade G300, Coating mass from Z100 to Z275

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with those characteristic (defined in the Attached Appendix) of the standard
AS 1397: 2021

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 3188/1.24.17**
The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**
Original Certification: **24 June 2022**

Director 

Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as: **Continuously Hot-dip Coated Steel Flat Products for Cold Forming, Grade DX51D, Coating Designation Z100, Z140 and AZ150.**

with Trade Mark 

made by

TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY

have been found to conform with those characteristic (defined in the Attached Appendix) of the standard

BS EN10346:2015

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**

Certificate Number: **SP 2951/1.24.17**

The validity of this Certificate: **from 29 May 2024 to 28 May 2027**

Original Certification: **10 April 2021**

Director


Trần Quốc Dũng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Thép cuộn mạ màu, loại thép nền DX51D, lớp mạ nền là AZ70, lớp ngoài phủ sơn Polyester hai mặt dày 10 µm đến 25 µm, loại CP 12 và RC 2**

với nhãn hiệu thương mại 

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TVP

Trụ sở: **Số 400, quốc lộ 1A, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam**

Có các chỉ tiêu (xem Phụ lục kèm theo) phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

BS EN10169:2019+A1:2012

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)**

Số Giấy chứng nhận: **SP 2952/1.24.17**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 18/09/2024 đến ngày 16/06/2027**

Ngày chứng nhận lần đầu: **10/04/2021**

GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Cold Formed Welded and Seamless Carbon Steel in Rounds and Rectangular Structural Tubing, Grade B and C

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
ASTM A500/A500M -20

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 2953/1.24.17**
The validity of this Certificate: **from 29 May 2024 to 28 May 2027**
Original Certification: **10 April 2021**

Director 

Trần Quốc Dũng

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as: **Hot-dip Zinc-coated Steel Sheet in coil, with Base Metal of Grade CS type B, Coating Designation Z03, Z90, and Z120**

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
ASTM A653/A653M -22

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 2949/1.24.17**
The validity of this Certificate: **from 29 May 2024 to 28 May 2027**
Original Certification: **10 April 2021**

Director 

Trần Quốc Dũng

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Steel Sheet, 55% Aluminum – Zinc Alloy-Coated by The Hot-Dip Process Grade CS, Type B

with Trade Mark  

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with those characteristic (defined in the Attached Appendix) of the standard
ASTM A755/A755M-18

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 2714/2.24.17**
The validity of this Certificate: **from 18 September 2024 to 16 June 2027**
Original Certification: **14 May 2020**

Director 

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

ENSURE YOUR SUCCESS

This is to certify that the Products as
Steel Sheet, 55% Aluminum – Zinc Alloy-Coated by The Hot-Dip Process Grade CS, Type B

with Trade Mark 

made by
TVP STEEL JOINT STOCK COMPANY
Head Office: No. 400, Highway 1A, Quarter 9, Ben Luc Town, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam

have been found to conform with the standard
ASTM A792/A792M-22

and authorised to use the Quality Mark 

Certification System: **SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012 of MOST)**
Certificate Number: **SP 2712/2.24.17**
The validity of this Certificate: **from 17 June 2024 to 16 June 2027**
Original Certification: **14 May 2020**

Director 

Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.





TIÊU THỤ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CONSUMPTION

	MỸ	USA		BANGLADESH	BANGLADESH
	Ý	ITALY		XÊ ĐAN	SUDAN
	BA LAN	POLAND		ANH	UK
	ÚC	AUSTRALIA		HÀN QUỐC	KOREA
	NHẬT BẢN	JAPAN		BỒ ĐÀO NHA	PORTUGAL
	MÊ-XI-CÔ	MEXICO		TÂY BAN NHA	SPAIN
	ẤN ĐỘ	INDIA		LUXEMBOURG	LUXEMBOURG
	SINGAPORE	SINGAPORE		ANGOLA	ANGOLA
	THÁI LAN	THAILAND		NAM PHI	SOUTH AFRICA
	PHILIPPINES	PHILIPPINES		MALAYSIA	MALAYSIA
	MYANMAR	MYANMAR		INDONEXIA	INDONEXIA
	LÀO	LAOS		ÁO	AUSTRIA
	CAMPUCHIA	CAMBODIA		PERU	PERU

Nhà máy trên Quốc lộ 1 trong khu công nghiệp Phúc Long có diện tích: 245,000 m²
The factory is located on the Highway 1A in Phuc Long Industrial Park with the area of: 245,000 m²

Nhà máy trên Quốc Lộ 1 thuộc Xã Bình Chánh có diện tích: 8,000 m²
The factory is located on the Highway 1A in Binh Chanh Commune with the area of 8,000 m²



NĂNG LỰC SẢN XUẤT
PRODUCTION CAPACITY



Dây chuyền Picking Line do tập đoàn Tenova cung cấp với công nghệ hiện đại nhất hiện nay Theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS 3101.

*Push Pull Pickling Line with the latest technology, supplied by Tenova Group.
Following by Japan Standard JIS G3141.*



SẢN PHẨM PO / PO PRODUCT

Dự án nhà máy cán nguội với công nghệ hiện đại của Hitachi và tập đoàn Tenova cùng I2S Hoa Kỳ cung cấp, đi vào hoạt động vào năm 2015.

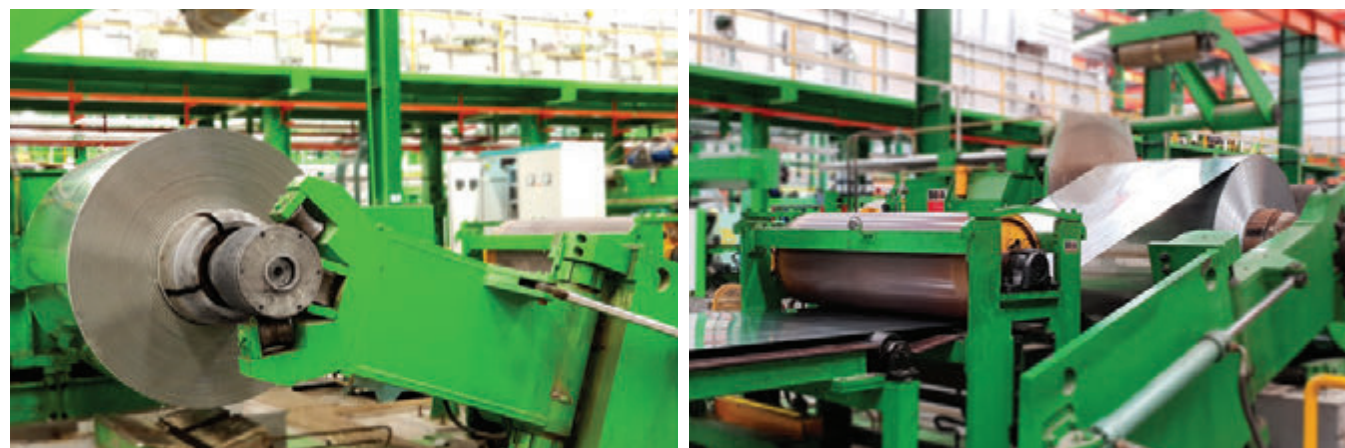
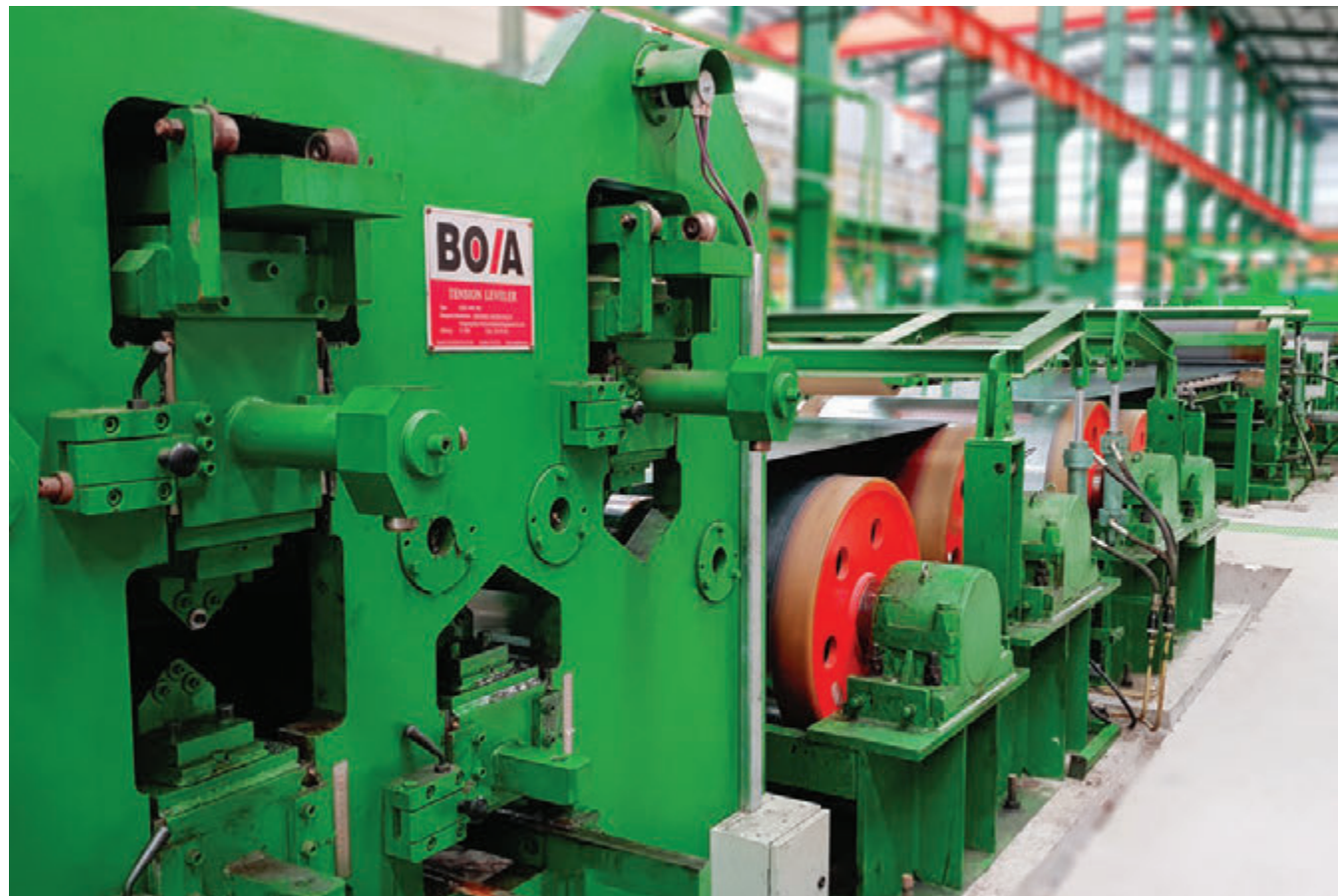
Cold rolling line is operated under the latest technology combined by the famous mechanical groups: Hitachi, Tenova and I2S (USA). CRM was put into production on the year of 2015.



SẢN PHẨM CÁN NGUỘI / COLD ROLLING

Dây chuyền Recoil với công nghệ này sẽ cho sản phẩm cán nguội đã phẳng lại càng phẳng hơn. Thiết bị này đáp ứng cho những đơn hàng cán nguội đòi hỏi chất lượng cao.

Recoiling Line with this technology will make the cold rolling products is flatter. This machine meets many orders with high quality requirements.



- Dây chuyền mạ kẽm với công nghệ NOF được lắp đặt bằng những thiết bị hiện đại nhất từ công nghệ của Nhật Bản và Hàn Quốc với các kỹ thuật tiên tiến nhất thế giới như: hệ thống điều khiển PLC, hệ thống Inverter, hệ thống motor servo và hệ thống điều khiển nhiệt độ chính xác.

- Nguyên liệu mạ của Thép TVP là kẽm thỏi đạt tinh khiết gần như tuyệt đối 99.995%.

- Sản phẩm này đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 và JIS G3302 (tiêu chuẩn Nhật Bản).

- The zinc plating production line with NOF technology is equipped with the most advanced equipment from Japan and South Korea, using the world's most advanced techniques such as PLC control system, Inverter system, servo motor system, and precise temperature control system.

- The plating material used by Thép TVP is pure zinc ingots with almost absolute purity of 99.995%.

- This product meets the ISO 9001:2015 and JIS G3302 (Japanese standard) standards.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN MẠ KẼM TVP													
TECHNICAL SPECIFICATION OF GALVANIZED JIS G3302													
STT (No.)	BMT (mm)	Mã Sản phẩm (Product code)	Khổ (Width)	Loại (Type)	Trong lượng đơn vị (Unit weight)			T.Bend	Phun sương muối (Salt spray)	Khối lượng lớp mạ kẽm (Zinc coat ng) Z60-275g/m	Độ phẳng (Flatness)	Tiêu chuẩn độ cứng (Tensile strength)	
					kg/m								
1	0.14	0.18	1200	H	1.32	-	1.41	0T-2T	>150	Z60 - Z80	According to order	JIS G3302	G550
2	0.15	0.19	1200	H	1.41	-	1.51	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
3	0.16	0.20	1200	H	1.51	-	1.60	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
4	0.17	0.21	1200	H	1.60	-	1.70	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
5	0.18	0.22	1200	H	1.70	-	1.79	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
6	0.19	0.23	1200	H	1.79	-	1.89	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
7	0.20	0.24	1200	H	1.88	-	1.98	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
8	0.21	0.25	1200	H	1.98	-	2.07	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
9	0.22	0.26	1200	H	2.07	-	2.17	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
10	0.23	0.27	1200	H	2.17	-	2.26	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
11	0.24	0.28	1200	H	2.26	-	2.36	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
12	0.25	0.29	1200	H	2.36	-	2.45	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
13	0.26	0.30	1200	H	2.45	-	2.55	0T-2T	>150	Z60 - Z120	According to order	JIS G3302	G550
14	0.27	0.31	1200	H	2.54	-	2.64	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
15	0.28	0.32	1200	H/S	2.64	-	2.73	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
16	0.29	0.33	1200	H/S	2.73	-	2.83	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G550
17	0.30	0.34	1200	H/S	2.83	-	2.92	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
18	0.31	0.35	1200	H/S	2.92	-	3.02	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
19	0.32	0.36	1200	H/S	3.01	-	3.11	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
20	0.33	0.37	1200	H/S	3.11	-	3.20	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
21	0.34	0.38	1200	H/S	3.20	-	3.30	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
22	0.35	0.39	1200	H/S	3.30	-	3.39	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
23	0.36	0.40	1200	H/S	3.39	-	3.49	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
24	0.37	0.41	1200	H/S	3.49	-	3.58	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
25	0.38	0.42	1200	H/S	3.58	-	3.68	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
26	0.39	0.43	1200	H/S	3.67	-	3.77	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
27	0.40	0.44	1200	H/S	3.77	-	3.86	0T-2T	>150	Z60 - Z180	According to order	JIS G3302	G300-550
28	0.41	0.45	1200	H/S	3.86	-	3.96	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
29	0.42	0.46	1200	H/S	3.96	-	4.05	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
30	0.43	0.47	1200	H/S	4.05	-	4.15	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
31	0.44	0.48	1200	H/S	4.14	-	4.24	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
32	0.45	0.49	1200	H/S	4.24	-	4.33	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
33	0.46	0.50	1200	H/S	4.33	-	4.43	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
34	0.47	0.51	1200	H/S	4.43	-	4.52	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
35	0.48	0.52	1200	H/S	4.52	-	4.62	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
36	0.49	0.53	1200	H/S	4.62	-	4.71	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
37	0.50	0.54	1200	H/S	4.71	-	4.81	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
38	0.51	0.55	1200	H/S	4.80	-	4.90	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
39	0.52	0.56	1200	H/S	4.90	-	4.99	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
40	0.53	0.57	1200	H/S	4.99	-	5.09	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
41	0.54	0.58	1200	H/S	5.09	-	5.18	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
42	0.55	0.59	1200	H/S	5.18	-	5.28	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
43	0.62	0.65	1200	H/S	5.84	-	6.03	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-550	
44	0.72	0.75	1200	H/S	6.78	-	6.97	0T-2T	>150	Z60 - Z275	According to order	JIS G3302	G300-550
45	0.82	0.85	1200	H/S	7.72	-	7.91	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
46	0.92	0.95	1200	H/S	8.67	-	8.86	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
47	1.02	1.05	1200	H/S	9.61	-	9.80	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
48	1.12	1.15	1200	H/S	10.55	-	10.74	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
49	1.22	1.25	1200	H/S	11.49	-	11.68	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
50	1.32	1.35	1200	H/S	12.43	-	12.62	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
51	1.42	1.45	1200	H/S	13.38	-	13.57	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
52	1.52	1.55	1200	H/S	14.32	-	14.51	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-550
53	1.62	1.65	1200	H/S	15.26	-	15.45	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-450
54	1.72	1.75	1200	H/S	16.20	-	16.39	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-450
55	1.82	1.85	1200	H/S	17.14	-	17.33	0T-2T	>150		According to order	JIS G3302	G300-450
56	1.92	1.95	1200	H/S	18.09	-	18.28	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-450	
57	1.97	2.00	1200	H/S	18.56	-	18.75	0T-2T	>150	According to order	JIS G3302	G300-450	

THÔNG TIN SẢN PHẨM/ PRODUCT INFORMATION

Sản phẩm tôn kẽm cao cấp dùng để cung cấp cho các công trình nhà xưởng, điện năng lượng, hệ thống làm mát nhà cao tầng, sóng sàn (sàn deck),...
High quality galvanized products also be supplied for the construction projects including: factory, frame for solar power electrical factory, energy power, cooler system for high towers, deck plate,...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATION

TÔN KẼM CAO CẤP/ HIGH GRADE GI PRODUCTS					
SIZE	Z180	Z220	Z250	Z275	Tensile Strength
1.5 x 1200 mm	14.09 kg/m	14.02 kg/m	14.08 kg/m	14.01 kg/m	350 - 600
1.8 x 1200 mm	16.92 kg/m	16.84 kg/m	16.91 kg/m	16.84 kg/m	350 - 600
2.0 x 1200 mm	18.80 kg/m	18.72 kg/m	18.79 kg/m	18.73 kg/m	350 - 600
2.3 x 1200 mm	21.64 kg/m	21.55 kg/m	21.63 kg/m	21.56 kg/m	350 - 600
2.5 x 1200 mm	23.52 kg/m	23.44 kg/m	23.51 kg/m	23.45 kg/m	350 - 600

CÁC SẢN PHẨM DÙNG CHO SÓNG SÀN/ PRODUCTS FOR DECK PLATE				
SIZE	Z80	Z120	Z150	Tensile Strength
0.60 x 1200 mm	5.66 kg/m	5.62 kg/m	5.56 kg/m	450 - 550
0.75 x 1200 mm	7.08 kg/m	7.03 kg/m	6.97 kg/m	450 - 550
0.95 x 1200 mm	8.97 kg/m	8.92 kg/m	8.86 kg/m	450 - 550
1.15 x 1200 mm	10.85 kg/m	10.81 kg/m	10.74 kg/m	450 - 550

ỨNG DỤNG CHO MẠ KẼM CÔNG TRÌNH/ APPLICATION FOR CONSTRUCTION GALVANIZING



Nhà máy mạ lạnh công nghệ tiên tiến của ITALY do tập đoàn Danieli cung cấp.
Theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS 3321, ASTM A792M, BS EN 10346.

*Continuous Galvalume line with Italian advanced technology, supplied by Danieli Group
Following by Japan standard JIS 3321, ASTM A792M, BS EN 10346.*



SẢN PHẨM MẠ LẠNH/ GALVALUME PRODUCT

THÔNG TIN SẢN PHẨM/ PRODUCT INFORMATION

Tôn lạnh TVP được sản xuất trên dây chuyền công nghệ Châu Âu. Nên sản phẩm làm ra có tuổi thọ rất cao, bề mặt sáng đẹp và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trong lĩnh vực xây dựng

TVP Galvalume steel coil is manufactured via a line with European technology. Therefore, our products has a high longevity, bright surface and it also satisfies all customer requirements in construction

ỨNG DỤNG SẢN PHẨM/ PRODUCT APPLICATION

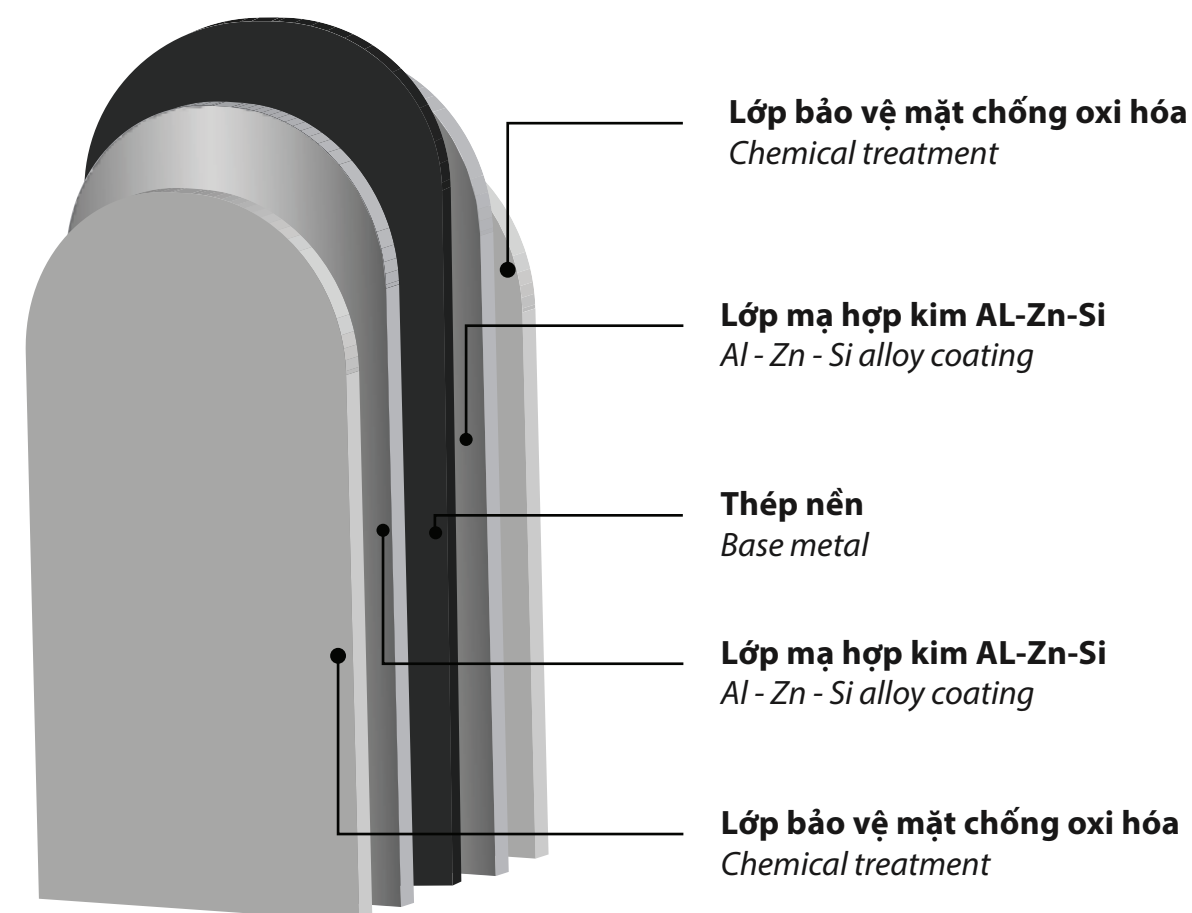
Ứng dụng cho các hệ thống mái, vách, máng xối,... và các ứng dụng khác trong ngành xây dựng.

Applications for roofing systems, walls, panel, ... and other applications in the construction industry.

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM/ PRODUCT STANDARD

● TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN JIS G3321
JIS G3321 JAPAN STANDARD

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC LỚP/ CLASS STRUCTURE ANALYSIS



AZ 150	
Độ dày thép nền <i>Base metal thickness</i>	0.18 ~ 1.15mm (±0.02)
Độ dày thành phẩm <i>Total coating thickness</i>	0.20 ~ 1.17 mm (±0.04)
Phạm vi chiều rộng <i>Width range</i>	914 ~ 1200 mm
Lớp mạ hợp kim Al-Zn <i>Al - Zn alloy coating mass</i>	AZ 70
Khối lượng lớp mạ <i>Coating mass</i>	Từ 70g/m ² /2 mặt <i>From 70g/m² /2 sides</i>
Cơ tính sản phẩm <i>Mechanical properties</i>	G350 - G550

Độ dày thành phẩm sau khi mạ <i>Total Coated Thickness</i> (± 0.04)	Trọng lượng trung bình <i>Average Weight</i> (± 2%)
0.20 x 1200 mm	1.70 - 1.76 kg/m
0.22 x 1200 mm	1.82 - 1.92 kg/m
0.25 x 1200 mm	1.93 - 2.04 kg/m
0.29 x 1200 mm	2.32 - 2.39 kg/m
0.30 x 1200 mm	2.50 - 2.60 kg/m
0.32 x 1200 mm	2.75 - 2.83 kg/m
0.35 x 1200 mm	2.88 - 3.15 kg/m
0.40 x 1200 mm	3.45 - 3.60 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.90 - 4.15 kg/m

Độ dày thép nền <i>Base metal thickness</i>	0.30 ~ 1.15 mm (±0.02)
Độ dày thành phẩm <i>Total coating thickness</i>	0.34 ~ 1.19mm (±0.03)
Phạm vi chiều rộng <i>Width ranges</i>	914 ~ 1200 mm
Lớp mạ hợp kim Al-Zn-Si <i>Al-Zn-Si alloys coating</i>	AZ 100
Khối lượng lớp mạ <i>Coating mass</i>	Từ 100g/m ² /2 mặt <i>From 100g/m² /2 sides</i>
Cơ tính sản phẩm <i>Mechanical properties</i>	G300 ~ G550

Độ dày thành phẩm sau khi mạ <i>Total Coated Thickness</i> (± 0.03)	Trọng lượng trung bình <i>Average Weight</i> (± 5%)
0.30 x 1200 mm	2.57 kg/m
0.32 x 1200 mm	2.76 kg/m
0.35 x 1200 mm	3.04 kg/m
0.40 x 1200 mm	3.51 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.98 kg/m
0.47 x 1200 mm	4.17 kg/m
0.50 x 1200 mm	4.45 kg/m
0.52 x 1200 mm	4.64 kg/m
0.55 x 1200 mm	4.92 kg/m
0.60 x 1200 mm	5.40 kg/m

AZ 150

Độ dày thép nền
Base metal thickness **0.30 ~ 1.15 mm (±0.02)**

Độ dày thành phẩm
Total coating thickness **0.35 ~ 1.20mm (±0.03)**

Phạm vi chiều rộng
Width range **914 ~ 1200 mm**

Lớp mạ hợp kim Al-Zn
Al - Zn alloy coating mass **AZ 150**

Khối lượng lớp mạ
Coating mass **Từ 150g/m² /2 mặt**
From 150g/m² /2 sides

Cơ tính sản phẩm
Mechanical properties **G300 - G550**

Độ dày thành phẩm sau khi mạ <i>Total Coated Thickness</i> (± 0.03)	Trọng lượng trung bình <i>Average Weight</i> (± 5%)
0.35 x 1200 mm	2.90 kg/m
0.40 x 1200 mm	3.40 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.85 kg/m
0.50 x 1200 mm	4.30 kg/m
0.55 x 1200 mm	4.80 kg/m
0.60 x 1200 mm	5.25 kg/m

AZ 200

Độ dày thép nền
Base metal thickness **0.39 ~ 1.15 mm (±0.02)**

Độ dày thành phẩm
Total coating thickness **0.45 ~ 1.20mm (±0.03)**

Phạm vi chiều rộng
Width range **914 ~ 1250 mm**

Lớp mạ hợp kim Al-Zn
Al - Zn alloy coating mass **AZ 200**

Khối lượng lớp mạ
Coating mass **Từ 200g/m² /2 mặt**
From 150g/m² /2 sides

Cơ tính sản phẩm
Mechanical properties **G300 - G550**

Độ dày thành phẩm sau khi mạ <i>Total Coated Thickness</i> (± 0.03)	Trọng lượng trung bình <i>Average Weight</i> (± 5%)
0.45 - 1200 mm	0.85 - 7.68 kg/m
0.50 - 1200 mm	0.90 - 8.15 kg/m
0.55 - 1200 mm	0.95 - 8.26 kg/m
0.60 -1200 mm	1.0 - 9.09 kg/m
0.65 - 1200 mm	1.05 - 9.57 kg/m
0.70 - 1200 mm	1.10 - 10.04 kg/m
0.75 - 1200 mm	1.15 - 10.50 kg/m
0.80 - 1200 mm	1.20 - 10.98 kg/m

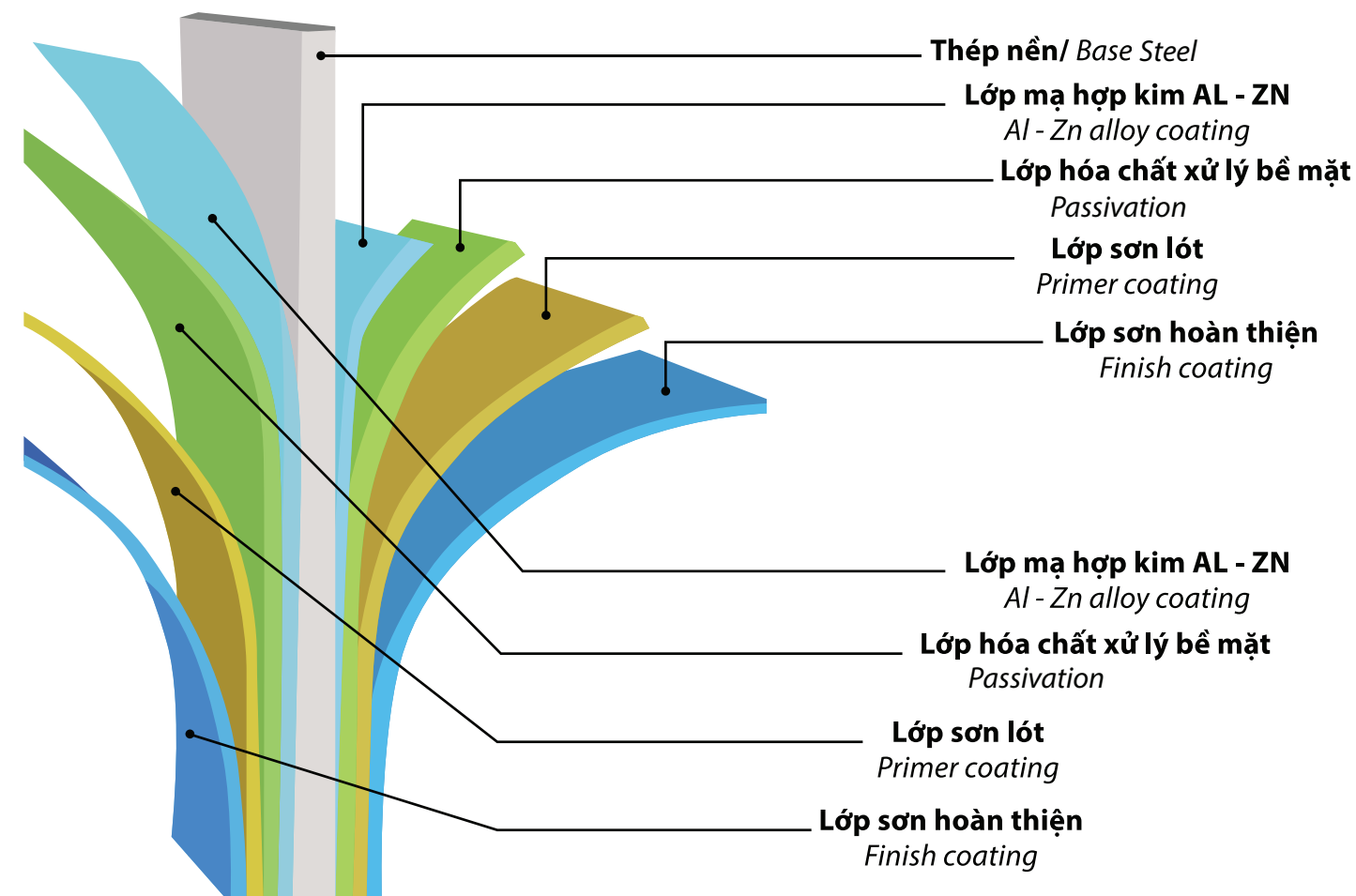
Dây chuyền được sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS 3312, JIS 3322, and ASTM A755.

The line is produced by Japan standard JIS 3312, JIS 3322, and ASTM A755.



Dây chuyền Mạ Màu

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC LỚP / CLASS STRUCTURE ANALYSIS



THÔNG TIN SẢN PHẨM / PRODUCT INFORMATION

Tôn lạnh mạ màu của Công ty Cổ phần Thép TVP được sản xuất theo tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS G3322. Vì vậy sản phẩm tôn lạnh mạ màu của Thép TVP có tuổi thọ cao hơn hẳn so với sản phẩm cùng loại.

Sản phẩm tôn lạnh mạ màu được cung cấp dưới dạng cuộn, đa dạng về màu sắc, kích cỡ và độ dày để khách hàng có sự lựa chọn tốt nhất. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Thép TVP còn đáp ứng các màu sắc khác theo yêu cầu của quý khách.

PPGL coil from TVP Steel JSC is manufactured in accordance with Japanese industrial standard JIS G3322. Therefore, PPGL of TVP Steel has a much longer life than similar products.

PPGL product is packaged in coil with a variety of colors, sizes and thickness to provide the best choice for customer. In addition, TVP Steel Joint Stock Company also meets other colors as customers' requests.

STT	Sản phẩm/ Product	Thông số/ Specification
1	Độ dày thép nền/ Base Steel	0.20 ~ 1.15 mm (±0.02)
2	Độ dày thành phẩm/ Total coating thickness	0.24 ~ 1.20 mm (±0.03)
3	Độ dày lớp mạ hợp kim/ Alloys coating mass	AZ50
4	Tổng khối lượng lớp mạ/ Total Coating weight	80~90g/m ² / 2 mặt/ 2 sides (±0.05)

MẶT CHÍNH/ TOP SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt / Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5μm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 11μm)

MẶT LƯNG/ BACK SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt / Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 4μm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5μm)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATION

ĐẶC TÍNH ATTRIBUTES	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ EVALUATION METHODS	KẾT QUẢ RESULTS
Độ bóng Specular gloss	Theo JIS K 5600 (Góc 60°) JIS K 5600 standard (60°)	50(± 5)
Độ bền dung môi MEK Resistance to solvents	Dung môi MEK MEK solvents	≥100 Búa ≥100DR
Chống ăn mòn mặt chính Resistance to corrosion	Phun sương muối 500h, Tiêu chuẩn JIS 22371 Salt pray 500h, JIS 22371 standard	Đạt Pass
Độ bám dính(Erichsen Test) Adhesion	Erichsen Test	>95%
Độ cứng bút chì / Pencil hardness	Độ cứng bút chì (góc 45°, 10N) Pencil hardness (45°, 10N)	Min 2H
Độ bền va đập / Reserve impact	Dụng cụ đo va đập ngược 500g, cao 500mm Impact tester (weight: 500g, height: 500mm)	Không bong tróc No peel off
Độ bền uốn / T-Bend	Bẻ gấp 180°, không tróc sơn Bent 180°, no peel off	0T-2T

ĐỘ DÀY THÀNH PHẨM SAU MẠ TOTAL COATED THICKNESS (±0.03)	TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH AVERAGE WEIGHT
0.25 x 1200 mm	1.92 - 2.00 kg/m
0.30 x 1200 mm	2.30 - 2.40 kg/m
0.35 x 1200 mm	2.96 - 3.02 kg/m
0.40 x 1200 mm	3.43 - 3.50 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.90 - 3.96 kg/m
0.50 x 1200 mm	4.37 - 4.45 kg/m
0.55 x 1200 mm	4.72 - 4.80 kg/m

STT	Sản phẩm/ Product	Thông số/ Specification
1	Độ dày thép nền/ Base Steel	0.30 ~ 1.15 mm (±0.02)
2	Độ dày thành phẩm/ Total coating thickness	0.36 ~ 1.21 mm (±0.02)
3	Độ dày lớp mạ hợp kim/ Alloys coating mass	AZ100
4	Tổng khối lượng lớp mạ/ Total Coating weight	130 ~ 140g/m ² / 2 mặt/ 2 sides (±5%)

MẶT CHÍNH/ TOP SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt / Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5μm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 11μm)

MẶT LƯNG/ BACK SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt / Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 4μm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5μm)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATION

ĐẶC TÍNH ATTRIBUTES	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ EVALUATION METHODS	KẾT QUẢ RESULTS
Độ bóng Specular gloss	Theo JIS K 5600 (Góc 60°) JIS K 5600 standard (60°)	50(± 5)
Độ bền dung môi MEK Resistance to solvents	Dung môi MEK MEK solvents	≥100 Búa ≥100DR
Chống ăn mòn mặt chính Resistance to corrosion	Phun sương muối 500h, Tiêu chuẩn JIS 22371 Salt pray 500h, JIS 22371 standard	Đạt Pass
Độ bám dính(Erichsen Test) Adhesion	Erichsen Test	>95%
Độ cứng bút chì / Pencil hardness	Độ cứng bút chì (góc 45°, 10N) Pencil hardness (45°, 10N)	Min 2H
Độ bền va đập / Reserve impact	Dụng cụ đo va đập ngược 500g, cao 500mm Impact tester (weight: 500g, height: 500mm)	Không bong tróc No peel off
Độ bền uốn / T-Bend	Bẻ gấp 180°, không tróc sơn Bent 180°, no peel off	0T-2T

ĐỘ DÀY THÀNH PHẨM SAU MẠ TOTAL COATED TH CKNESS (±0.02)	RỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH AVERAGE WEIGHT (± 5%)
0.35 x 1200 mm	2.85-2.95 kg/m
0.40 x 1200 mm	3.30-3.40 kg/m
0.42 x 1200 mm	3.50-3.60 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.80-3.90 kg/m
0.48 x 1200 mm	4.10-4.15 kg/m
0.50 x 1200 mm	4.25-4.35 kg/m
0.55 x 1200 mm	4.75-4.85 kg/m
0.60 x 1200 mm	5.20-5.30 kg/m

STT	Sản phẩm/ Product	Thông số/ Specification
1	Độ dày thép nền/ Base Steel	0.30 ~ 1.15 mm (±0.02)
2	Độ dày thành phẩm/ Total coating thickness	0.37 ~ 1.22 mm (±0.04)
3	Độ dày lớp mạ hợp kim/ Alloys coating mass	AZ150
4	Tổng khối lượng lớp mạ/ Total Coating weight	180~190g/m ² / 2 mặt/ 2 sides (±5 %)

MẶT CHÍNH/ TOP SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt /Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5µm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 11µm)

MẶT LƯNG/ BACK SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt /Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 4µm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Polyester(danh nghĩa/ nominal 5µm)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL SPECIFICATION

ĐẶC TÍNH ATTRIBUTES	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ EVALUATION METHODS	KẾT QUẢ RESULTS
Độ bóng Specular gloss	Theo JIS K 5600 (Góc 60°) JIS K 5600 standard (60°)	50(± 5)
Độ bền dung môi MEK Resistance to solvents	Dung môi MEK MEK solvents	≥100 Búa ≥100DR
Chống ăn mòn mặt chính Resistance to corrosion	Phun sương muối 500h, Tiêu chuẩn JIS 22371 Salt pray 500h, JIS 22371 standard	Đạt Pass
Độ bám dính(Erichsen Test) Adhesion	Erichsen Test Erichsen Test	>95%
Độ cứng bút chì / Pencil hardness	Độ cứng bút chì (góc 45°, 10N) Pencil hardness (45°, 10N)	Min 2H
Độ bền va đập / Reserve impact	Dung cụ đo va đập ngược 500g, cao 500mm Impact tester (weight: 500g, height: 500mm)	Không bong tróc No peel off
Độ bền uốn / T-Bend	Bẻ gấp 180°, không tróc sơn Bent 180°, no peel off	0T-2T

ĐỘ DÀY THÀNH PHẨM SAU MẠ TOTAL COATED THICKNESS (±0.03)	TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH AVERAGE WEIGHT (±5%)
0.40 x 1200 mm	3.20 - 3.30 kg/m
0.42 x 1200 mm	3.40 - 3.50 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.65 - 3.75 kg/m
0.48 x 1200 mm	3.95 - 4.05 kg/m
0.50 x 1200 mm	4.15 - 4.25 kg/m
0.55 x 1200 mm	4.60 - 4.70 kg/m
0.60 x 1200 mm	5.10 - 5.20 kg/m

	Sản phẩm/ Product	Thông số/ Specification
1	Độ dày thép nền/ Base Steel	0.30 ~ 1.15 mm (±0.02)
2	Độ dày thành phẩm/ Total coating thickness	0.38 ~ 1.23 mm (±0.04)
3	Độ dày lớp mạ hợp kim/ Alloys coating mass	AZ150
4	Tổng khối lượng lớp mạ/ Total coating weight	180g/m ² / 2 mặt/ 2 sides (±5%)

MẶT CHÍNH/ TOP SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt /Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Super Polyester(9µm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Super Polyester(20µm)

MẶT LƯNG/ BACK SIDE

Lớp hóa chất xử lý bề mặt /Passivation	20 ~ 40 mg/m ²
Lớp sơn lót / Primer coating	Super Polyester(9µm)
Lớp sơn hoàn thiện / Finish coating	Super Polyester(9µm)

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ TECHNICAL

ĐẶC TÍNH ATTRIBUTES	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ EVALUATION METHODS	KẾT QUẢ RESULTS
Độ bóng Specular gloss	Theo JIS K 5600 (Góc 60°) JIS K 5600 standard (60°)	50(± 5)
Độ bền dung môi MEK Resistance to solvents	Dung môi MEK MEK solvents	≥100 Búa ≥100DR
Chống ăn mòn mặt chính Resistance to corrosion	Phun sương muối 500h, Tiêu chuẩn JIS Z 2371 Salt pray 500h, JIS Z 2371 standard	Đạt Pass
Độ bám dính(Erichsen Test) Adhesion	Erichsen Test Erichsen Test	>95%
Độ cứng bút chì / Pencil hardness	Độ cứng bút chì (góc 45°, 10N) Pencil hardness (45°, 10N)	Min 2H
Độ bền va đập / Reserve impact	Dung cụ đo va đập ngược 500g, cao 500mm Impact tester (weight: 500g, height: 500mm)	Không bong tróc
Độ bền uốn / T-Bend	Bẻ gấp 180°, không tróc sơn Bent 180°	0T-2T

THÀNH PHẨM SAU MẠ AZ150 TOTAL COATED THICKNESS (±0.03)	TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH AVERAGE WEIGHT (±5%)
0.40 x 1200 mm	3.41 kg/m
0.45 x 1200 mm	3.88 kg/m
0.50 x1200 mm	4.35 kg/m
0.55 x1200 mm	4.82 kg/m
0.60 x1200 mm	5.29 kg/m

TVP có hệ thống dây chuyền xả băng công nghệ cao chuyên xả Seamlock phục vụ cho nhà xưởng các khu công nghiệp, các công trình trọng điểm như: nhà thi đấu, sân bay, nhà ga,...

TVP has slitting machine system with high - tech that specializes in SEAM LOCK, supply for warehouse of industrial zones, key projects such as stadiums, airports, stations, etc.



Gồm 8 dây chuyền

Hệ thống dây chuyền xả băng của TVP có những đặc tính nổi trội như:

- Xả được nhiều kích cỡ khác nhau, từ 30 - 1800 mm
- Tự động hóa các thiết bị
- Hệ thống canh biên tự động
- Thay dao tự động

Including 8 lines

TVP slitting machine system has outstanding features such as:

- Slitting with a variety of sizes from 30 to 1800mm
- Automation equipment
- Automatic side alignment- change knife automatically



Thép TVP là một trong những công ty có nhiều năm kinh nghiệm sản xuất ống thép tại Việt Nam với các đặc tính nổi bật:

- Đường hàn đều, đẹp, không bị nứt, bị dập, tạo hình
- Bề mặt sáng bóng, tăng tuổi thọ công trình
- Nhiều size, nhiều chủng loại: vuông, tròn, chữ nhật,...

- Có thể làm theo qui cách yêu cầu của khách hàng

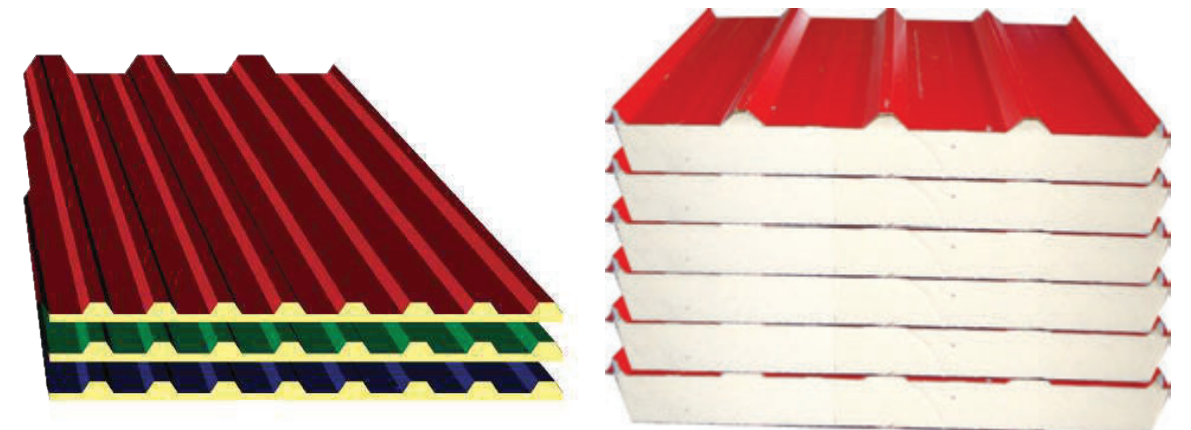
Gồm 3 nhà máy sản xuất ống

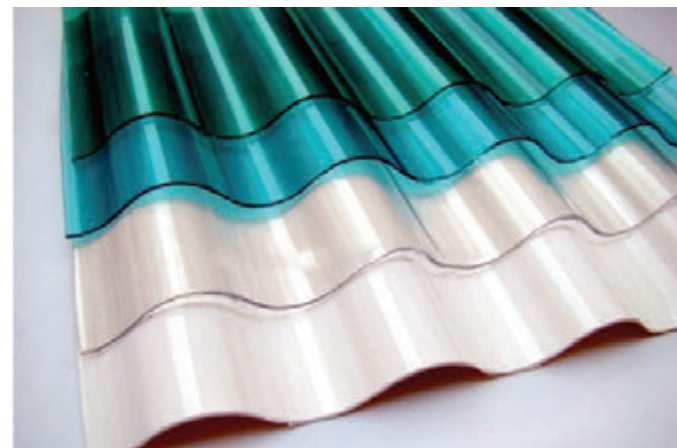
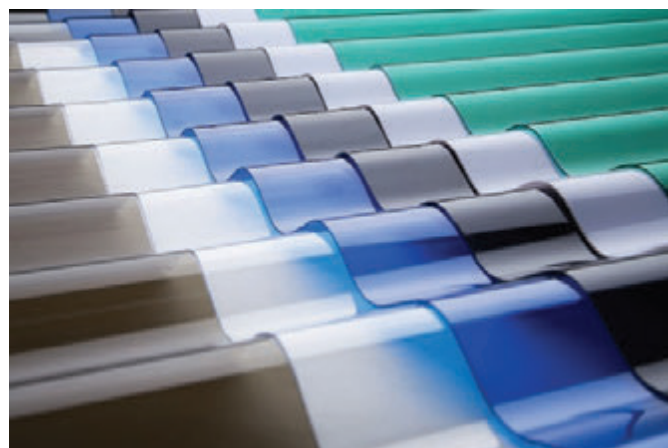
Total 3 factories produce the steel pipe



TVP Steel is one of the companies with many years of experience in manufacturing steel pipes in Vietnam with outstanding features:

- The welding line is even, nice, and it's not cracked when stamping, shaping.
- Shiny surface, increase the construction duration
- Various sizes, types, square, round, rectangular





DÂY CHUYỀN CÁN SÓNG / CORRUGATED MACHINE



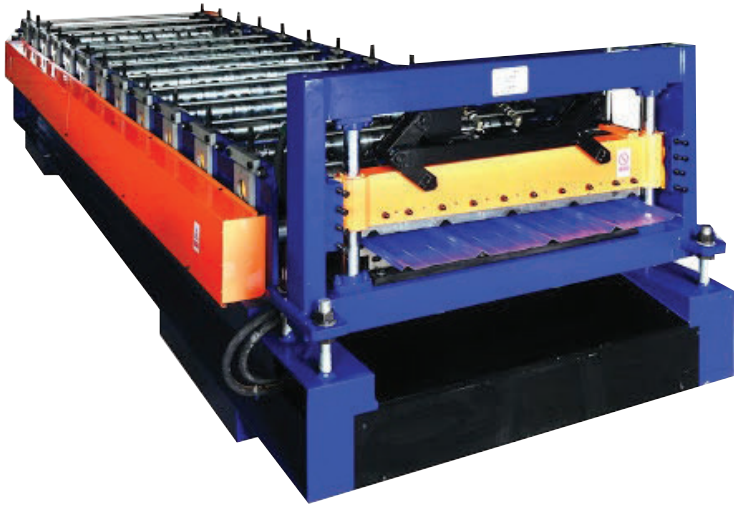
DÂY CHUYỀN CÁN TÔN GIẢ NGÓI / TILE ROLL FORMING MACHINE



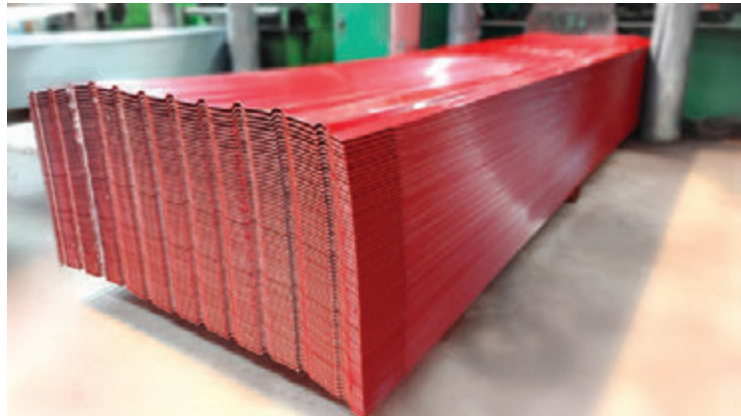
CHUYỀN CẮT TẤM / CUTTING MACHINE



MÁY CÁN SÓNG NHỎ
SMALL WAVE CORRUGATED MACHINE



SẢN PHẨM
PRODUCT



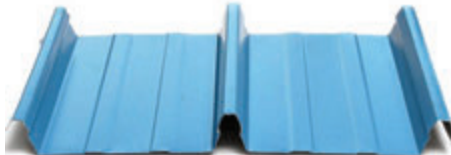
HÀNG XUẤT KHẨU
CORRUGATED STEEL EXPORT PRODUCT



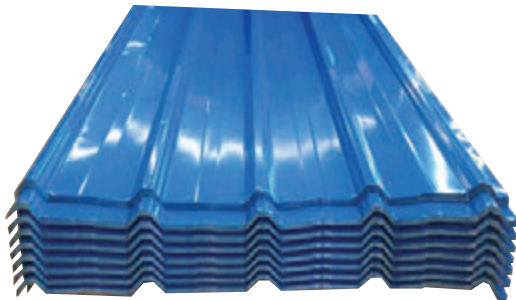
MÁY CÁN SEAM LOCK
SEAM LOCK MACHINE



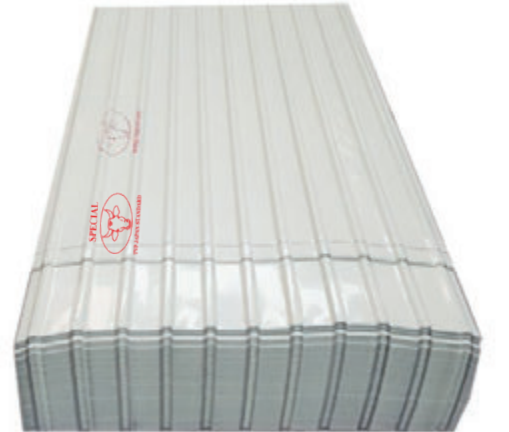
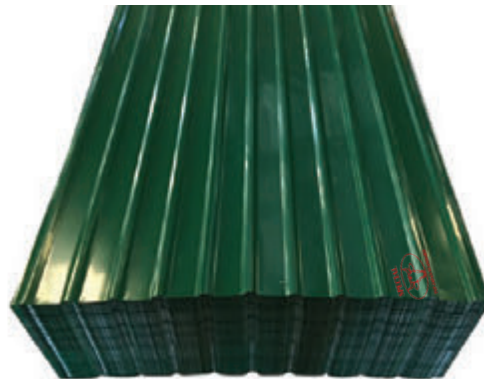
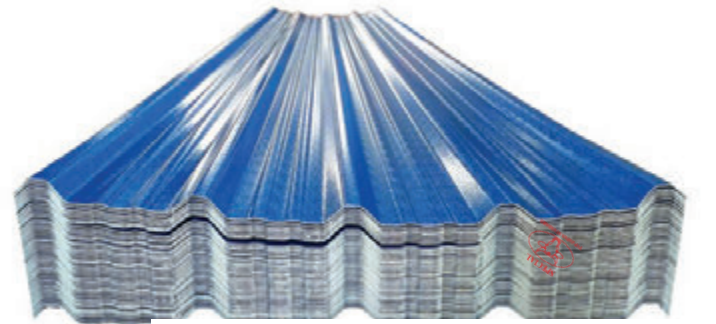
TÔN SEAM LOCK
SEAM LOCK STEEL SHEET



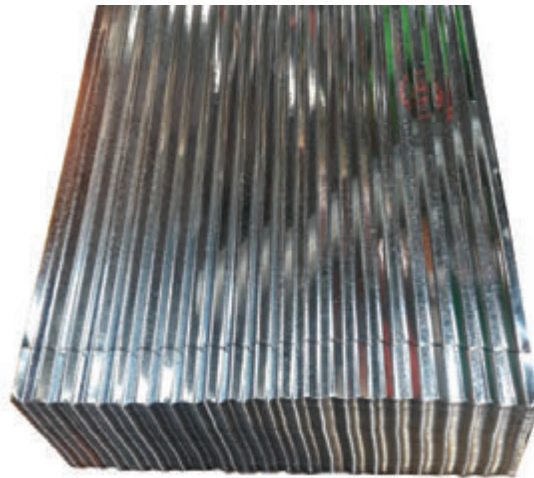
TÔN CLIP LOCK
CLIP LOCK STEEL SHEET



SẢN PHẨM SÓNG VUÔNG / SQUARE WAVES STEEL SHEET



SẢN PHẨM SÓNG TRÒN / CIRCULAR WAVES STEEL SHEET



MÁY XÀ GỖ C / C- PURLIN MACHINE



MÁY XÀ GỖ Z / Z- PURLIN MACHINE

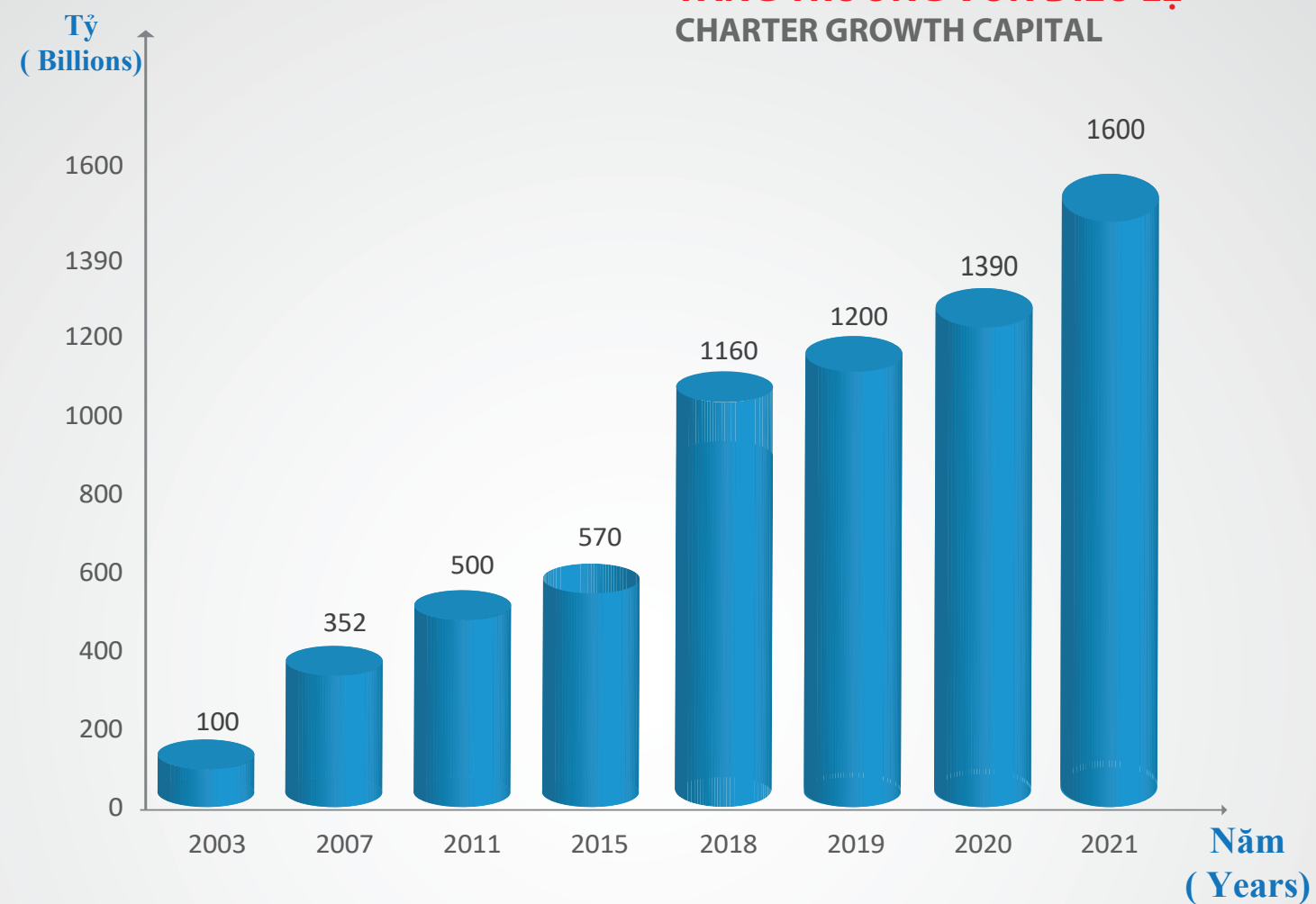


NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

FINANCIAL CAPABILITY



TĂNG TRƯỞNG VỐN ĐIỀU LỆ
CHARTER GROWTH CAPITAL



NĂNG LỰC NHÂN SỰ
HUMAN RESOURCES CAPABILITY

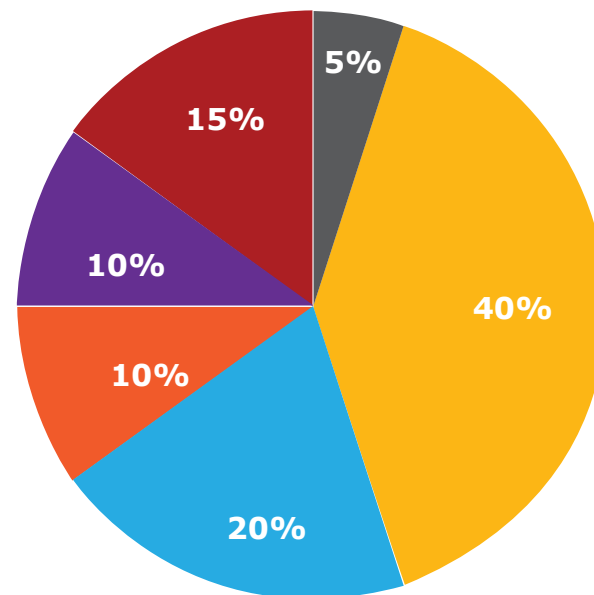


Đội ngũ nhân lực của công ty Cổ Phần Thép TVP là lực lượng có nhiều năm kinh nghiệm, tâm huyết với ngành. Bộ phận cán bộ luôn được cử đi tập huấn để tiếp thu công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển trên thế giới.

Hàng năm công ty luôn mời gọi, tìm kiếm những nguồn nhân lực mới từ các trường đại học lớn trong và ngoài nước để bổ sung kịp thời cho nhu cầu mở rộng sản xuất của công ty.

The employee of TVP Steel Joint Stock Com-pany is a workforce with many years of experience and passion in steel industry. Our staff is trained to absorb the advanced technology of developed countries around the world.

Every year, company invites and seeks new human resources from famous domestic universities and foreign universities to supplement for the company's production expansion.



- Sau đại học/** Master's degree
- Đại học/** University
- Cao đẳng/** College
- Trung cấp/** Intermediate school
- Lao động kỹ thuật/** Skill worker
- Lao động phổ thông/** Unskilled worker

HỆ THỐNG LOGISTICS

LOGISTICS SYTEM



XE GIAO NHẬN HÀNG/ TRUCK



XE NÂNG HẠ/ FORKLIFT



- Có đội ngũ nhân viên giao nhận có kinh nghiệm nhiều năm.
- Có bảo hiểm mọi rủi ro về hàng hóa.
- Giao nhận từ kho đến kho hoặc từ cảng đến kho.
- Hệ thống kế toán làm việc tuân thủ pháp luật qui định.
- Hệ thống xuất nhập khẩu chuyên nghiệp
- A team of logistics staff with many years of experience.
- Insurance for all risks of the goods.
- Delivery from warehouse to warehouse or from port to warehouse
- The accounting system operates in accordance with the current regulations
- Professional import and export system



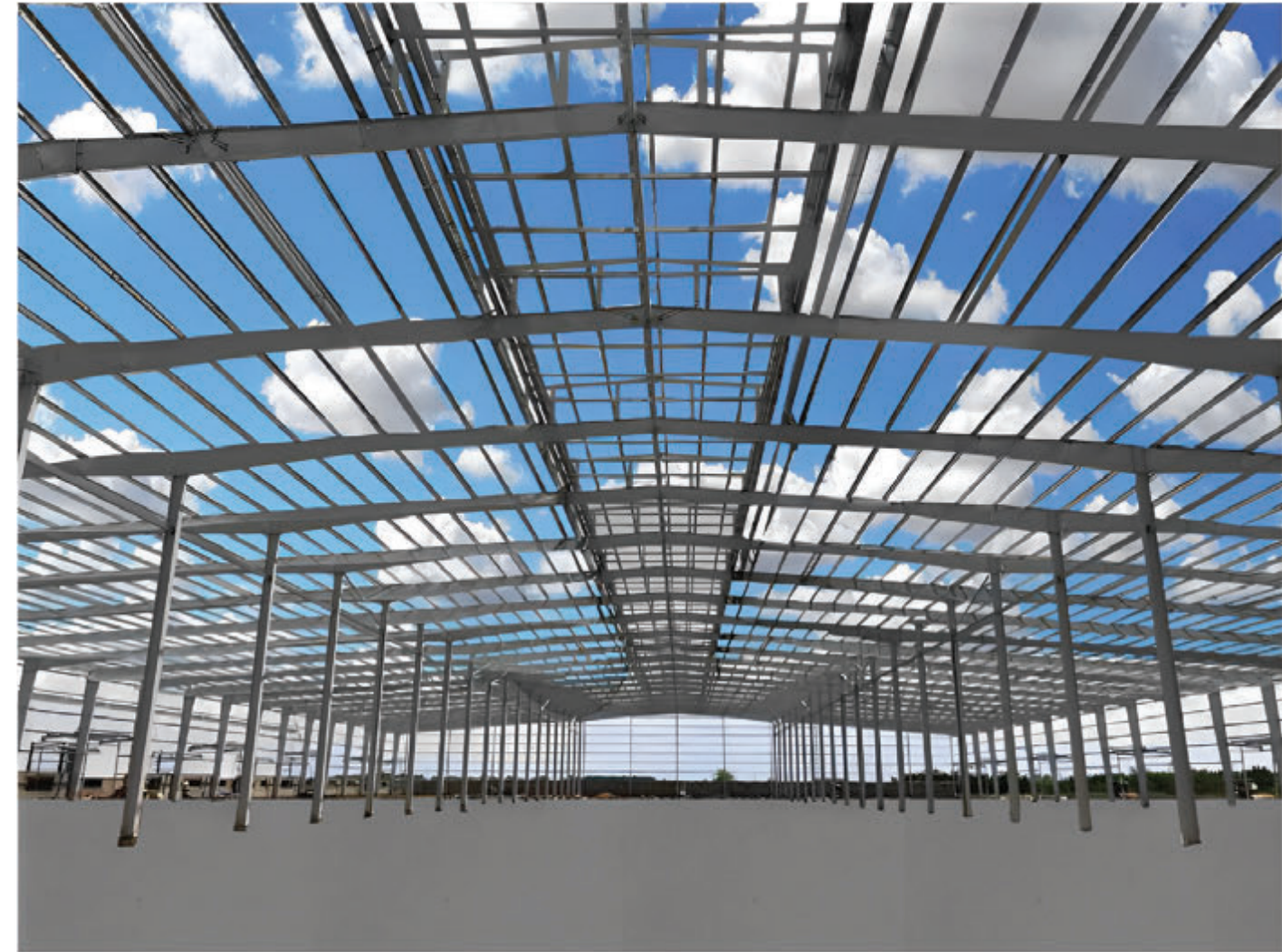
CÔNG TRÌNH CẢNG QUỐC TẾ LONG AN/

LONG AN INTERNATIONAL PORT CONSTRUCTIONS



CÔNG TRÌNH NHÀ KHO ĐỒNG TÂM TẠI CẢNG QUỐC TẾ LONG AN

DONG TAM WAREHOUSE IN LONG AN INTERNATIONAL PORT



CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY PANKO TAM THẮNG
PANKO TAM THANG FACTORY



CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY HONGZHEN
HONGZHEN FACTORY



CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY PRO ACTIVE GLOBAL
PRO ACTIVE GLOBAL VIETNAM



CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY HANSAE VIỆT NAM
HANSAE VIETNAM FACTORY



CÔNG TRÌNH KHU CÔNG NGHIỆP PHÚC LONG
PHUC LONG INDUSTRIAL PARK



CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG THÉP TOÀN THẮNG TẠI KCN PHÚC LONG
TOAN THANG STEEL WAREHOUSE IN PHUC LONG INDUSTRIAL PARK



- Lễ ký kết hợp đồng hợp tác lắp đặt nhà máy mạ lạnh giữa công ty Cổ Phần Thép TVP và tập đoàn Danieli.
- Dự kiến trong thời gian tới, công ty TVP sẽ hợp tác với tập đoàn Danieli trong lĩnh vực sản xuất tôn chất lượng cao để cung ứng cho thị trường nội địa và xuất khẩu sang Châu Âu, Mỹ.
- *The contract signing ceremony to install continous Galvalume line between TVP Steel Joint Stock Company and Danieli Group.*
- *Expected in the near future, TVP will cooperate with Danieli Group in the field of high quality steel sheet in coil to supply for the domestic market and export to Europe, America.*

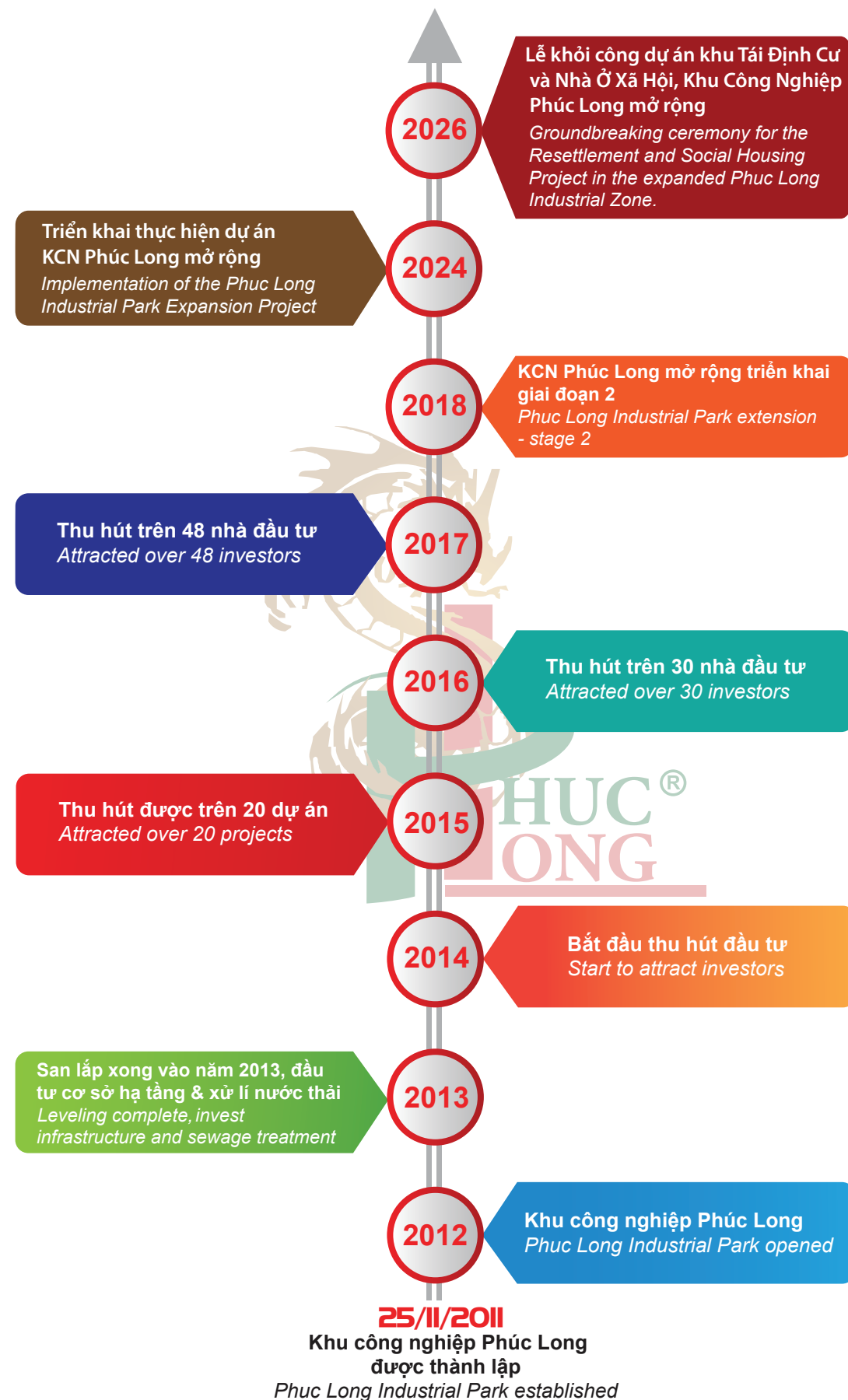


LỄ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI TẬP ĐOÀN DANIELI (ITALY)
Contract signing ceremony with DANIELI GROUP (Italy)

DỰ ÁN PHUOC LONG

PHUOC LONG PROJECTS





- Năm 2011 khu công nghiệp và khu dân cư Phúc Long thành lập tại địa chỉ số 400 Quốc Lộ 1, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Đặc biệt, khu công nghiệp Phúc Long nằm trên trục Quốc lộ 1A, đây là con đường huyết mạch kết nối các tỉnh miền tây với diện tích 80 ha đất công nghiệp, 10 ha khu dân cư và 40 ngành nghề được thu hút. Đây cũng là cơ hội tốt cho các nhà đầu tư bất động sản phát triển xu hướng căn hộ cho thuê phục vụ các chuyên gia trong các KCN xanh - sạch.
- Phúc Long bao gồm các dự án:
 - Dự án bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng.
 - Dự án bán văn phòng, cho thuê văn phòng.
 - Dự án bán nhà ở, cho thuê nhà ở.
 - Dự án bán đất và cho thuê đất.
- In 2011, Phuc Long Residential Park and Industrial Park were established at No.400 Highway 1A, Ben Luc Townlet, Ben Luc District, Long An Province.
- Especially, Phuc Long Industrial Park located in No.400 Highway 1A, this is the best way to connect with Western Provinces with 80 na of Industrial land, 10 ha of residential area and attracted 40 Industrial fields. This is also an opportunity for real-estate Investors to develop leasing-apartment trend to support for experts at clean green Industrial fields.
- Projects in Phuc Long:
 - Sale factory project, leasing factory
 - Sale office project, leasing office
 - Sale house project, leasing house
 - Sale land project, leasing land



DỰ ÁN BÁN NHÀ XƯỞNG, CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG

FACTORY FOR SALE AND LEASING



DỰ ÁN BÁN VĂN PHÒNG, CHO THUÊ VĂN PHÒNG

OFFICE FOR SALE AND LEASING



DỰ ÁN BÁN NHÀ Ở, CHO THUÊ NHÀ Ở
HOME FOR SALE AND LEASING**DỰ ÁN BÁN ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT**
LAND FOR SALE AND LEASING

Dự án khu công nghiệp Phúc Long mở rộng tại xã Long Định, xã Phước Vân huyện Cần Đước và xã Long Hiệp huyện Bến lức, tỉnh Long An với diện tích 334,5 ha đất công nghiệp và 100 ha khu dân cư.

Phuc Long Industrial Park expands at Long Dinh Phuc Long Industrial Park expands at Long Dinh Commune, Phuc Van Commune, Can Duoc District and Long Hiep commune, Ben Luc District with the area of 334,5 ha industrial land and 100 ha residential land.



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 968 /TTg-CN

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2017

V/v Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4346/BKHĐT-QLKKT ngày 29 tháng 5 năm 2017 về Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020 như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn nêu trên, cụ thể:

- Bổ sung khu công nghiệp Phúc Long mở rộng tại xã Long Định, xã Phước Vân, huyện Cần Đước và xã Long Hiệp, huyện Bến Lức tỉnh Long An với diện tích 334,5 ha vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020.

- Các khu công nghiệp khác nằm trong quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An được thực hiện theo các Công văn số 463/TTg-KTN ngày 28 tháng 3 năm 2013; số 875/TTg-KTN ngày 27 tháng 5 năm 2016 và số 1797/TTg-KTN ngày 11 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Long An:

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) trình Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định của Luật đất đai.

- Tiếp thu ý kiến của các Bộ, tổ chức thực hiện quy hoạch đã được duyệt; chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch chi tiết, thành lập, mở rộng khu công nghiệp phù hợp với khả năng thu hút đầu tư, tuân thủ chặt chẽ các điều kiện và trình tự theo quy định hiện hành; thực hiện giám sát chặt chẽ việc tuân thủ pháp luật về môi trường tại các khu công nghiệp; thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định hiện hành; có giải pháp ổn định đời sống và có phương án hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề cho người dân bị thu hồi đất.

- Triển khai xây dựng nhà ở công nhân và các công trình phúc lợi xã hội tại các khu công nghiệp để đảm bảo điều kiện sống, làm việc của người lao động./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Trịnh Đình Dũng;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- Các Vụ: TH, KTTH, QHDP;
- Lưu: VT, CN (3) Khanh M

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4052/UBND-KT
V/v bổ sung Khu công nghiệp
Phúc Long vào Quy hoạch
phát triển các khu công nghiệp
Việt Nam đến năm 2020

Long An, ngày 14 tháng 7 năm 2017

- Kính gửi:
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Sở Xây dựng.

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 968/TTg-CN ngày 07/7/2017 về việc Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020 (đính kèm),

Về việc này, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng theo thẩm quyền, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thực hiện cụ thể ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn nêu trên.

Căn cứ chỉ đạo trên, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện./.

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - CT, PCT.UBND tỉnh;KT;
 - Sở Kế hoạch và Đầu tư;
 - Công ty TNHH ĐT và XD Phúc Long;
 - Phòng KT;
 - Lưu: VT, MB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Cần



BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI RANH QUY HOẠCH						
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)				TỈ LỆ (%)
		xã Phước Ván	xã Long Định	xã Long Hiệp	Cộng 3 xã	
I	NHÀ MÁY, KHO TÀNG	18,0815	204,2943	8,9092	231,2850	69,14 %
	- ĐẤT NHÀ MÁY	18,0815	204,2943	8,9092	231,2850	
II	CÁC KHU KỸ THUẬT	-	7,5885	-	7,5885	2,27 %
	- KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	-	3,3530	-	3,3530	
	+ TRẠM TRUNG CHUYỂN RÁC	-	2,0536	-	2,0536	
	- TRẠM CẤP NƯỚC	-	2,1819	-	2,1819	
III	CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ	3,0596	11,2295	-	14,2891	4,27 %
	- CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ	3,0596	11,2295	-	14,2891	
	- ĐẤT XD CÔNG TRÌNH THIẾT CHẾ VĂN HÓA	0,0441	0,1524	-	0,1965	
IV	ĐẤT GIAO THÔNG	4,6182	39,0594	1,1671	44,8447	13,41 %
	- ĐƯỜNG TỈNH 830E (ĐT.830E)	3,3586	1,8191	0,5026	5,6803	1,70%
	- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ	1,2596	37,2403	0,6645	39,1644	11,71%
V	ĐẤT CÂY XANH + MẶT NƯỚC	4,0833	30,4311	1,9783	36,4927	10,91 %
	- ĐẤT CÂY XANH	3,5240	29,0877	1,9783	34,5900	10,34 %
	- MẶT NƯỚC	0,5593	1,3434	-	1,9027	0,57 %
	TỔNG CỘNG:	29,8426	292,6028	12,0546	334,5000	100 %

HỢP TÁC THÀNH CÔNG

SUCCESSFUL COOPERATION



Số 400 QL1, Ấp Bến Lức 9, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh

ĐT: 0272.3632.455 Fax: 0272.3632.454 Web: tvpsteel.vn Email: tvpsteel@tvpsteel.com.vn